ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4405/UBND-KTTH V/v tiếp thu, giải trình một số nội dung về kinh tế - xã hội trong dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	*Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 9 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 6617
Ngày: 01/9/15
Chuyển:

Kính gửi: Ban Thường vụ Tỉnh ủy

HỎA TỐC

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Chính trị tại cuộc họp ngày 18/8/2015 và ý kiến góp ý của các Ban Đảng và các Bộ ngành TW đối với dự thảo Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh xin tiếp thu và giải trình một số vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh như sau:

Thứ nhất: *Về ý kiến làm rõ nguyên nhân dẫn đến các mục tiêu NQ Đại hội XVIII của tỉnh không đạt được một số chỉ tiêu như: tăng trưởng đạt 7,2%/14-15%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội chỉ đạt 40%; giá trị sản xuất công nghiệp đạt thấp 4,6%/17-18%; giá trị sản xuất dịch vụ đạt 12,8%/15-16%; đô thị hóa chỉ đạt 16,5%/20%; GRDP bình quân đầu người cao nhưng thực tế thu nhập của đa số nhân dân còn thấp, đời sống xã hội còn nhiều khó khăn, nhất là đối với 6 huyện miền núi ...*

Giải trình:

Năm 2009, Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động tạo ra sản phẩm mới,đưa tốc độ tăng trưởng GDP năm 2010 đạt 35,2% và bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 18,52%.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, các dự án hóa dầu và việc mở rộng nhà máy lọc dầu (1,8 tỷ USD) vẫn chưa được Tập đoàn Dầu Khí triển khai. Đồng thời, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu nên các dự án lớn đã cấp chứng nhận đầu tư (như:Nhà máy thép Guang Lian cấp phép năm 2008 - 3 tỷ USD;Nhà máy giấy Tân Mai (cấp lần đầu năm 2009 là 1.984 tỷ đồngvà điều chỉnh năm 2013 khoảng 5.000 tỷ đồng, Khu Liên hợp Công nghiệp tàu thủy 700 triệu USD ...) gặp nhiều khó khăn, các nhà đầu tư không triển khai đúng tiến độ, có dự án phải dừng thực hiện, mặc dù tỉnh đã tập trung hỗ trợ. Vì vậy, chỉ tiêu Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2015 (sụt giảm khoảng 95.000 – 105.000 tỷ đồng) chỉ đạt 65.000 tỷ đồng, bằng 40% chỉ tiêu Nghị quyết.

Khi các dự án lớn không được triển khai hoặc triển khai không đúng tiến độ đã ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của ngành xây dựng; không tạo ra sản phẩm mới cho ngành công nghiệp. Nên giá trị sản xuất ngành Công nghiệp đạt thấp (4,6%/17-18%) và kéo theo tăng trưởng (GDP) của tỉnh thấp nên không đạt chỉ tiêu Đại hội đề ra (7,2%/14-15%). Đồng thời, cũng ảnh hưởng

trực tiếp đến việc phát triển ngành dịch vụ (cầu giảm) nên chỉ đạt ở mức 12,8%/15-16% và đô thị hóa của tỉnh cũng chỉ đạt 16,5%/20%.

Thứ hai: *Về tỷ lệ đô thị hóa thấp, chỉ đạt 16,5%/20%*

Nguyên nhân một phần như đã nêu trên, đồng thời do trong thời gian quathị trường bất động sản đóng băng nên nhiều dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh triển khai dở dang chưa hoàn thiện, như: Khu đô thị Phú Mỹ (125 ha), Khu An Phú Sinh (42,6ha), Khu dân cư Sơn Tịnh (102ha), Khu dân cư Bắc Lê Lợi (7,5ha)..., việc khai thác quỹ đất để tạo nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng cũng bị đình trệnên chỉ tiêu đô thị hóa của tỉnh đạt thấp.

Thứ ba: *Ý kiến cần cân nhắc chỉ tiêu đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người khoảng 4.000-4.200 USD/người. Chỉ tiêu này cao hơn nhiều so với mức đạt được của năm 2015 (2.485 USD/người) và cũng rất cao so với chỉ tiêu trong dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XII của Đảng (3.200-3.500 USD/người).*

Tính đến năm 2015, GDP bình quân đầu người cả nước ước đạt 2.200 USD, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Ngãi ước đạt 2.485 USD (cao hơn khoảng 285 USD, xấp xỉ 13%). Nguyên nhân là nhà máy Lọc dầu Dung Quất chỉ với 1.500 cán bộ, công nhân viên nhưng đã tạo ra giá trịtổng sản phẩm rất lớn nên GRDP bình quân đầu người tỉnh ta cao hơn bình quân cả nước.

Dự kiến đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người của cả nước là 3.200 – 3.500 USD; Theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030thì,GRDP bình quân đầu người của Vùng đến năm 2020 là 3.600 USD. Theo dự thảo báo cáo chính trị thì tỉnh ta khoảng 4.000-4.200 USD/người, cao hơn bình quân chung của cả nước là 500USD tương đương là 12,5%. Như vậy, khung của tỉnh ta cũng có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, trên cơ sở ý kiến đóng góp của các Ban Đảng, cập nhật những diễn biến mới nhất về giá dầu sụt giảm và biên độ tỷ giá USD tăng … UBND tỉnh đã rà soát lại giá thực tế của sản phẩm dầu và xác định lại chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 là từ ***3.600-4.000 USD/người.*** Điều này thể hiện việc tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ ngànhTrung ương là vừa kéo giãn khoảng cách của khung (chênh lệch 400 USD) để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và có tính khả thi cao.

Thứ tư. *Về ý kiếnmột số chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong dự thảo báo cáo đề ra thấp hơn so với các chỉ tiêu định hướng của Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 (tốc độ tăng trưởng kinh tế; GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, giảm tỷ lệ hộ nghèo). Vì vậy, cần nghiên cứu, giải thích rõ hơn về việc xây dựng các chỉ tiêu trong giai đoạn 2016-2020 và bảo đảm các chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở khách quan, khoa học, có tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.*

Đồng thời bổ sung thêm các chỉ tiêu về năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Vấn đề này xin giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	Ước TH năm 2015	Dự thảo văn kiện ĐH(đến năm 2020)	QĐ số 2052/QĐ-TTg (đến năm 2020)
1	GRDP bình quân giai đoạn 2016-2020		6-7%	12-13%
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2020	2.485 USD	4.000-4.200 USD	4.300-4.500 USD
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	45%	55%	42%
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia			
	Mầm non	24,6	35%	50%
	Tiểu học	65%	70%	70%
	Trung học			70%
	THCS	*63,9*	*75%*	
	THPT	*46,2*	*65%*	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	7,77	6,14	6%

Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2010 (tại Quyết định số 2052/QĐ-TTg) Quy hoạch này được tỉnh xây dựng từ năm 2009. Lúc này tình hình thế giới, tình hình kinh tế - xã hội trong nước và của tỉnh rất thuận lợi (như đã nêu ở mục thứ nhất của văn bản này) nên các chỉ tiêu xây dựng rất cao.

Các chỉ tiêu theo dự thảo Nghị quyết chính trị lần này của tỉnh được xem xét, nghiên cứu cân nhắc trên cơ sở thực hiện giai đoạn 2011-2015 và dự báo cẩn trọng của giai đoạn 2016-2010 để xác định. Vì vậy, một số chỉ tiêu thấp hơn Quy hoạch (do giai đoạn 2011-2015 cũng không đạt chỉ tiêu đề ra và rất thấp) như GRDP, tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia...

Giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 6,14% vào năm 2020 (theo dự thảo chuẩn mới giai đoạn 2016-2020 là thu nhập dưới 800.000 đ/người/tháng ở nông thôn và 1.000.000 đ/người/tháng ở thành thị), nếu tính theo chuẩn giai đoạn 2011-2015 (thu nhập dưới 400.000 đ/người/tháng ở nông thôn và 500.000 đ/người/tháng ở thành thị) thì tỷ lệ hộ nghèo sẽ giảm xuống còn dưới 6%.

Chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn 55%/42% cũng đã cân nhắc trên cơ sở phát triển các nhà máy trong Khu kinh tế Dung Quất và Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP, đặc biệt tỉnh đang triển khai việc hỗ trợ lao động thông qua doanh nghiệp sử dụng lao động.

Bổ sung thêm các chỉ tiêu về năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP): Khi dự thảo đã có yêu cầu, tuy nhiên cơ quan Thống kê báo cáo theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04/4/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa qui định tính toán chỉ tiêu TFP đối với cấp tỉnh. Nên tỉnh chưa xác định để đưa vào dự thảo Nghị quyết.

Thứ năm: *Đối với ý kiến về các chỉ tiêu chủ yếu đặt ra trong dự thảo báo cáo là có tính khả thi. Tuy nhiên, để có cơ sở tính toán dự báo tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu, thu ngân sách, tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đề nghị tính toán mức độ ảnh hưởng các chỉ tiêu khi hoàn thành mở rộng nhà máy lọc dầu, nâng cấp quốc lộ 1A, cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, khu Công nghiệp VSIP,...*

Theo dự kiến, quốc lộ 1A sẽ hoàn thành trong năm 2015; đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi hoàn thành vào năm 2018; nhà máy lọc dầu Dung Quất nâng cấp hoàn thành năm 2021; Cảng Dung Quất 2 chưa có tín hiệu rõ nét; Khu Công nghiệp VSIP sẽ đầu tư hoàn thành giai đoạn I (660 ha) vào năm 2020.

Giai đoạn này, Nhà máy lọc dầu chưa có sản lượng mới (vì năm 2021 mới hoàn thành và năm 2020 sản lượng nhà máy cũ sẽ thấp vì đến định kỳ bảo dưỡng). Tuy nhiên, việc hoàn thiện quốc lộ 1A và đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi sẽ tạo cơ hội cho tỉnh phát triển du lịch, dịch vụ, thuận lợi trong thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp cùng với đó là việc hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp VSIP tỉnh sẽ thúc đẩy phát triển công nghiệp ngoài dầu trong giai đoạn 2016-2020.

Diễn biến trên cũng đã đưa vào tính toán trong các chỉ tiêu chủ yếu của tỉnh như: huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn này khoảng 100 ngàn tỷ đồng, du lịch dịch vụ sẽ tăng... Điều này sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng, mặt dù năm 2020 nhà máy lọc dầu sẽ ngừng bảo dưỡng định kỳ và sản phẩm dầu vẫn là chủ lực và chiếm tỷ trọng chi phối nền kinh tế, nhưng tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 dự kiến là 6-7%. Đồng thời, cùng với các hiệp định thương mại tự do (FTA), TPP... giá trị xuất khẩu tăng lên 1 tỷ USD, thu ngân sách tăng 5% so với dự toán trung ương giao...

Thứ sáu: *Ý kiến về tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 7,2% mà giai đoạn 2016-2020 6-7% là thấp.*

Các chỉ tiêu Đại hội XVIII (giai đoạn 2011-2015) được xác định trên giá so sánh 1994, trong quá trình thực hiện để tiện việc đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết, trong giai đoạn này tỉnh vẫn áp dụng giá so sánh 1994 để xác định chỉ tiêu hàng năm và cả giai đoạn. Nên chỉ tiêu GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 là 7,2% theo giá so sánh 1994.

Nếu quy đổi về giá so sánh năm 2010 thì giai đoạn này GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 là 6,7% (nằm trong khung 6-7%). Như đã nêu trên (tại điểm thứ 5 của văn bản này) thì giai đoạn 2016-2020 việc mở rộng nhà máy lọc dầu chưa hoàn thiện (2021) các sản phẩm công nghiệp mới, tăng chủ yếu là khu vực VSIP, VNT 19... và dịch vụ du lịch là động lực để kéo tăng trưởng.

Nhưng cơ cấu sản phẩm công nghiệp lọc dầu quá cao, giá trị tuyệt đối quá lớn và đã tới ngưỡng không thể tăng trưởng (vì đã hoạt động hết công suất). Mặt khác, năm 2020 theo quy định thì, nhà máy lọc dầu phải dừng bảo dưỡng định kỳ (năm 2017 và năm 2020, riêng năm 2020 dừng khoảng 2 tháng và có thể hơn để tạo điều kiện đấu nối và vận hành cùng với phần mở rộng).

Như vậy, mặc dù các ngành và lĩnh vực khác của tỉnh đã xác định theo hướng tích cực là tăng cao, vừa phải phấn đấu tăng trưởng cho chính mình và hỗ trợ phần tăng trưởng cho sản phẩm dầu (có giá trị tuyệt đối rất lớn và đang sụt giảm) nên chỉ tiêu GRDP trong giai đoạn này là 6-7% là cân nhắc theo hướng phấn đấu và có tính khả thi.

Thứ bảy: *Về bổ sung biểu mẫu các số liệu tính toán về các chỉ tiêu kinh tế, xã hội*

Xin tiếp thu và gửi bổ sung như phụ lục đính kèm.

Trên đây là một số nội dung tiếp thu và giải trình liên quan đến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh trong dự thảo Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh. Ủy ban Nhân dân tỉnh kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, Công Thương,Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CB;
- Lưu: VT, KTTH Việt

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2011-2015 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 4405/UBND-KTTH ngày 01 /9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện năm 2014	Ước TH năm 2015	Bình quân 2011 -2015	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
I	Các chỉ tiêu tổng hợp									
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá SS 1994)	Tỷ đồng	8.757,205	9.308,653	9.994,623	11.275,283	11.528,364	12.410,062	107,2	
	Trg đó: GDP không tính SP Lọc hóa dầu	"	5.466,389	6.177,920	6.798,053	7.478,356	8.201,265	8.846,488	110,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	*4.730,322*	*4.905,342*	*5.123,151*	*5.984,045*	*5.731,932*	*6.113,708*	105,3	
	Trg đó: + GDP ngành công nghiệp	"	4.039,043	4.270,551	4.501,056	5.391,499	5.067,095	5.467,648	106,2	
	Trg đó: -GDP riêng SP lọc hóa dầu	"	3.290,816	3.130,733	3.196,570	3.796,927	3.327,099	3.563,574	101,6	
	-GDP CN khác		748,227	1.139,818	1.304,486	1.594,572	1.739,996	1.904,074	120,5	
	+ GDP ngành xây dựng	"	691,279	634,791	622,095	592,546	664,837	646,060	98,7	
	- Dịch vụ	"	*2.343,299*	*2.648,894*	*3.013,196*	*3.391,352*	*3.814,860*	*4.272,643*	112,8	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	*1.683,584*	*1.754,417*	*1.858,276*	*1.899,886*	*1.981,572*	*2.023,711*	103,7	
	+ Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế (Giá SS 1994)	%	36,2	6,3	7,4	12,8	2,2	7,6	7,2	
	+ Tốc độ tăng trưởng không tính SP lọc hóa dầu (Giá SS 1994)	%		13,0	10,0	10,0	9,7	7,9	10,1	
	+ Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế (Giá SS 2010)	%		6,3	7,4	12,4	0,3	7,6	6,7	
	+ Tốc độ tăng trưởng không tính SP lọc hóa dầu (Giá SS 2010)	%		12,1	11,0	7,8	9,9	8,6	9,9	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	29.275,166	36.579,264	44.232,850	54.042,709	58.568,410	66.578,719	117,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	17.362,313	21.600,127	26.885,313	34.528,324	36.021,489	41.110,153	118,8	
	- Dịch vụ	"	6.460,238	8.102,710	9.563,103	11.201,811	13.356,749	15.707,537	119,4	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	5.452,615	6.876,427	7.784,434	8.312,574	9.190,172	9.761,029	112,4	
	+ GDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2011=20.900đ; 2012=20.850đ; 2013=21.100đ, 2014=21.300đ; 2015=21.500đ)	USD	1.298	1.433	1.728	2.088	2.215	2.485		
3	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)		100	100	100	100	100	100,0		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	59,3	59,1	60,8	63,89	61,5	61,7		
	- Dịch vụ	%	22,1	22,2	21,6	20,73	22,8	23,6		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	18,6	18,8	17,6	15,38	15,7	14,7		
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	26.692,413	26.982,976	28.696,411	32.803,655	32.259,920	34.532,788	105,3	
	- Công nghiệp, xây dựng	"	*20.385,852*	*20.079,690*	*21.058,828*	*24.491,532*	*23.166,926*	*24.673,804*	103,9	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	17.759,723	17.678,029	18.705,200	22.254,082	20.656,506	22.234,000	104,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện năm 2014	Ước TH năm 2015	Bình quân 2011 -2015	Ghi chú
	Trg đó: -Riêng sản phẩm lọc hóa dầu	"	14.625,849	13.914,371	14.206,978	16.875,23[illegible]	14.787,106	15.810,000	101,6	
	-CN khác	Tỷ đồng	3.133,874	3.763,658	4.498,222	5.378,8[illegible]	5.[illegible]69,400	6.424,000	115,4	
	+ Xây dựng	"	2.626,129	2.401,661	2.353,628	2.237,450	2.510,420	2.439,804	98,5	
	- Dịch vụ	*"*	***3.557,098***	***4.037,303***	***4.601,518***	***5.154,500***	***5.798,200***	***6.493,984***	**112,8**	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	*"*	***2.749,463***	***2.865,983***	***3.036,065***	***3.157,623***	***3.294,794***	***3.365,000***	**104,1**	
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	1.749,298	1.796,360	1.876,300	1.880,053	1.909,570	1.930,000	102,0	
	Trong đó: Trồng trọt	"	1.094,752	1.116,661	1.167,134	1.167,134	1.210,577	1.212,000		
	Chăn nuôi	"	507,526	528,682	556,173	556,173	571,426	588,000		
	+ Lâm nghiệp	"	135,567	157,503	150,778	195,936	231,283	255,000	113,5	
	+ Thủy sản	"	864,598	912,120	1.008,987	1.081,634	1.153,941	1.180,000	106,4	
5.	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	Tỷ đồng	**15.482,0**	**11.756**	**11.548,5**	**11.750**	**14.677**	**15.120**	**99,5**	
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	4,43	10,5	23,10	60,3	81,6	82,0	179,3	
6	**Sản phẩm công nghiệp lọc hóa dầu**	**Triệu tấn**	**5,736**	**5,457**	**5,571**	**6,618**	**5,799**	**6,200**	**101,6**	
7	**Dân số trung bình**	**Người**	**1.218.621**	**1.221.640**	**1.227.850**	**1.236.250**	**1.241.400**	**1.246,165**		

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2020
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 4405/UBND-KTTH ngày 01 /9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước TH 2015	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Bình quân 2016-2020	Ghi chú
1	**Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (giá SS 2010)**	Tỷ đồng	**40.291,628**	**42.549,730**	**43.192,755**	**47.479,096**	**50.316,227**	**54.381,445**	**106,2**	
	***Trg đó:* GDP không tính SP Lọc hóa dầu**	"	**24.778,608**	**27.036,710**	**29.431,205**	**32.666,664**	**35.503,795**	**39.569,013**	**109,8**	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	***22.093,831***	***22.799,000***	***21.658,297***	***23.936,100***	***24.536,061***	***26.080,493***	103,4	
	Trg đó: + GDP ngành công nghiệp	"	20.360,553	20.990,667	19.962,269	21.850,279	22.800,387	24.404,434	103,7	
	Trg đó: -GDP riêng SP lọc hóa dầu	"	15.513,020	15.513,020	13.761,550	14.812,432	14.812,432	14.812,432	99,1	
	-GDP CN khác		4.847,533	5.477,647	6.200,719	7.037,847	7.987,955	9.592,002	114,6	
	+ GDP ngành xây dựng	"	1.733,279	1.808,333	1.696,028	2.085,821	1.735,674	1.676,059	99,3	
	- Dịch vụ	"	*11.518,141*	***12.900,318***	***14.448,356***	***16.182,159***	***18.124,018***	***20.298,900***	112,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	***6.679,655***	***6.850,412***	***7.086,102***	***7.360,837***	***7.656,148***	***8.002,052***	103,7	
	+ Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế	%	*7,6*	*5,6*	*1,5*	*9,9*	*6,0*	*8,1*	***6,2***	
	+ Tốc độ tăng trưởng không tính SP lọc hóa dầu	%	*8,6*	*9,1*	*8,9*	*11,0*	*8,7*	*11,5*	***9,8***	
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**	Tỷ đồng	**66.578,719**	**72.339,501**	**75.862,484**	**87.206,925**	**96.816,020**	**109.860,859**	**110,5**	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	41.110,153	44.234,136	44.694,651	52.484,382	57.807,939	65.910,413	109,9	
	Trong đó: - Công nghiệp			41.521,343	42.008,716	49.019,571	54.737,612	62.770,535		
	Chia ra: + SP Lọc hóa dầu			31.015,082	29.164,182	33.274,741	35.437,599	37.741,043		
	+ SP công nghiệp khác			10.506,261	12.844,534	15.744,830	19.300,013	25.029,491		
	- Xây dựng			2.712,793	2.685,935	3.464,811	3.070,328	3.139,879		
	- Dịch vụ	"	15.707,537	17.944,290	20.499,557	23.418,694	27.015,806	31.165,433	114,7	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	9.761,029	10.161,075	10.668,275	11.303,848	11.992,275	12.785,013	105,5	
	+ GDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2016=20.800đ; 2017=22.000đ; 2018=22.400đ, 2019=22.700đ; 2015=23.000đ)	**USD**	**2.485**	**2.642**	**2.723**	**3.071**	**3.314**	**3.682**	**108,2**	
3	**Cơ cấu kinh tế** (theo giá hiện hành)		**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	61,7	61,1	58,9	60,2	59,7	**60,0**		
	- Dịch vụ	%	23,6	24,8	27,0	26,9	27,9	**28,4**		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	14,7	14,0	14,1	13,0	12,4	**11,6**		
4	**Giá trị sản xuất** (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	**135.008,552**	**140.002,222**	**135.801,581**	**149.003,800**	**154.579,467**	**164.157,340**	**104,0**	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước TH 2015	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Bình quân 2016-2020	Ghi chú
	- Công nghiệp, xây dựng	"	*106.011,188*	*108.646,799*	*101.726,109*	*111.862,737*	*114.026,978*	*119.757,104*	*102,5*	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	99.240,567	101.583,000	95.101,000	103.715,000	107.247,000	113.210,000	102,7	
	Trg đó: -Riêng sản phẩm lọc hóa dầu	"	81.220,000	81.220,000	72.050,000	77.552,000	77.552,000	77.552,000	99,1	
	-CN khác	"	18.020,567	20.363,000	23.051,000	26.163,000	29.695,000	35.658,000	114,6	
	+ Xây dựng	"	6.770,621	7.063,799	6.625,109	8.147,737	6.779,978	6.547,104	99,3	
	- Dịch vụ	"	*17.120,310*	*19.174,747*	*21.475,717*	*24.052,803*	*26.939,139*	*30.171,836*	*112,0*	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	*Tỷ đồng*	*11.877,054*	*12.180,676*	*12.599,755*	*13.088,260*	*13.613,350*	*14.228,400*	*103,7*	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	15.120	16.600	16.500	21.500	18.900	19.500	*105,2*	
6	Sản Phẩm công nghiệp lọc hóa dầu	Triệu tấn	6,20	6,20	5,50	5,92	5,92	5,92	99,1	
7	Dân số	người	1.246.165	1.256.134	1.266.309	1.276.693	1.287.034	1.297.330		